

TÁC ĐỘNG CỦA TOÀN CẦU HÓA ĐẾN SỰ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ Ở VIỆT NAM

Nguyễn Thị Cẩm Vân

Khoa Toán Kinh tế, Đại học KTQD

Email: ncvantkt@neu.edu.vn

Ngày nhận: 08/10/2019

Ngày nhận bản sửa: 28/11/2019

Ngày duyệt đăng: 05/01/2020

Tóm tắt:

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp kiểm định đồng tích hợp Johansen, mô hình hiệu chỉnh sai số để đánh giá tác động của toàn cầu hóa đến sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở Việt Nam giai đoạn 1995-2016. Kết quả nghiên cứu cho thấy toàn cầu hóa có tác động thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở Việt Nam theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Bên cạnh đó, độ mở thương mại có tác động tích cực đến sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở Việt Nam trong dài hạn. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy không chỉ đầu tư trực tiếp nước ngoài có tác động ngược chiều đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong dài hạn, mà tỷ giá hối đoái cũng có ảnh hưởng âm đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế cả trong ngắn hạn và dài hạn. Dựa trên các kết quả phân tích, bài viết đề xuất một số khuyến nghị nhằm thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu ngành của nền kinh tế trong xu thế toàn cầu hóa hiện nay.

Từ khóa: Toàn cầu hóa, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đồng tích hợp, mô hình hiệu chỉnh sai số.

Mã JEL: F62, L16, C32.

Impact of globalization on structural change in Vietnam

Abstract:

This study uses Johansen cointegration test, error correction modeling technique to analyse impact of globalization on the structural change in Vietnam in the period 1995-2016. The results show that globalization promotes structural change in long-run. The study further reveals that openness had positive effect on structural change in long-term. Moreover, foreign direct investment affects the structure of the economy in the reverse direction in long-run, and exchange rate also affects structure change negatively in both short-run and long-run. Based on the findings, some recommendations to speed up the structural change of Vietnamese economy in the context of current globalization are proposed.

Keywords: Globalization, structural change, cointegration, error correction model.

JEL Code: F62, L16, C32.

1. Giới thiệu

Toàn cầu hóa (TCH) phản ánh những thay đổi trong xã hội và nền kinh tế thế giới, được tạo ra bởi các mối liên kết, trao đổi ngày càng tăng giữa các quốc gia, các tổ chức, các cá nhân ở góc độ kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội... trên phạm vi toàn cầu. Quá trình toàn cầu hóa gắn liền với sự tăng lên về số

lượng, cường độ của các cơ chế, tiến trình và hoạt động nhằm thúc đẩy sự hợp tác giữa các quốc gia trên thế giới cũng như sự hội nhập về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội ở cấp độ toàn cầu.

Từ cuối thập niên 1980, toàn cầu hóa đã diễn ra với tốc độ và cường độ chưa từng có trong tiền lệ, và đã tạo ra những thay đổi lớn trong nền kinh tế

toàn cầu cũng như nền kinh tế của mỗi quốc gia khi tham gia ở các mức độ khác nhau vào quá trình này. Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế diễn ra mạnh mẽ, khu vực nông nghiệp ở các nước công nghiệp hóa đã thu hẹp và nhường chỗ cho khu vực công nghiệp và dịch vụ.

Việt Nam cũng không nằm ngoài xu thế đó. Tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong thời gian qua gắn liền với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ. Tỷ trọng đóng góp của nông nghiệp vào GDP đã giảm từ 27% năm 1996 xuống còn 16% năm 2016. Trong những năm gần đây, công nghiệp và dịch vụ luôn chiếm khoảng 80% GDP.

Trong hệ thống các tài liệu nghiên cứu về toàn cầu hóa, số lượng các nghiên cứu về tác động của toàn cầu hóa đến sự thay đổi cơ cấu kinh tế ở các quốc gia còn khá hạn chế. Do đó, nghiên cứu này hy vọng có thể bổ sung cho các nghiên cứu trước bằng cách áp dụng phương pháp phân tích định lượng để đánh giá tác động của toàn cầu hóa đến sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở Việt Nam. Nghiên cứu này tập trung vào trả lời câu hỏi: toàn cầu hóa có tác động như thế nào đến sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở Việt Nam? Để trả lời câu hỏi đó, nghiên cứu sử dụng kiểm định Johansen, mô hình hiệu chỉnh sai số nhằm xác định tác động trong ngắn hạn và dài hạn của toàn cầu hóa đến sự thay đổi cơ cấu kinh tế ở Việt Nam.

Nội dung của bài viết được cấu trúc như sau: phần tiếp theo trình bày tổng quan nghiên cứu về tác động của toàn cầu hóa đến sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở các quốc gia trên thế giới; phần 3 chỉ định mô hình nghiên cứu và dữ liệu sử dụng; phần 4 là kết quả phân tích tác động của toàn cầu hóa đến sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở Việt Nam; phần cuối cùng là kết luận và một số khuyến nghị.

2. Tổng quan nghiên cứu

Các tác động của toàn cầu hóa là chủ đề đặc biệt thu hút sự quan tâm nghiên cứu ở cả các quốc gia phát triển và các quốc gia đang phát triển. Hệ thống các nghiên cứu đã có về tác động của toàn cầu hóa khá đa dạng và phong phú. Các nghiên cứu thường tập trung vào phân tích tác động của toàn cầu hóa đến tăng trưởng kinh tế, nghèo đói và bất bình đẳng, môi trường, phát triển con người, và sự phát triển của một số ngành, đặc biệt là công nghiệp chế biến chế tạo. Các tài liệu nghiên cứu thường đánh giá tác động của toàn cầu hóa chủ yếu thông qua các kênh

khác nhau như: đầu tư trực tiếp nước ngoài, độ mở thương mại, tỷ giá hối đoái (trong đó thay đổi về tỷ giá có ảnh hưởng đến cả sự phát triển thương mại và sự dịch chuyển cơ cấu thương mại, từ đó tác động đến cơ cấu sản xuất và làm thay đổi cơ cấu nền kinh tế), lao động nước ngoài, công nghệ, tự do hóa tài chính...

Các tài liệu nghiên cứu đều thống nhất rằng toàn cầu hóa không chỉ tác động đến các ngành mà còn có ảnh hưởng đến quy mô tương đối của các ngành trong nền kinh tế. Hội nhập vào nền kinh tế thế giới giúp một quốc gia chuyên môn hóa về lĩnh vực kinh tế mà quốc gia này có lợi thế so sánh tương đối so với thị trường thế giới. Ở cấp độ ngành, các lực lượng toàn cầu hóa sẽ thu hút các yếu tố sản xuất vào các ngành mà nền kinh tế trong nước chuyên sâu. Sự thay đổi cơ cấu này được thúc đẩy bởi các dòng vốn quốc tế và vốn đầu tư nước ngoài, chuyển các công nghệ hiệu quả hơn từ nước ngoài sang các doanh nghiệp xuất khẩu, buộc các đối thủ cạnh tranh kém hiệu quả bị loại khỏi thị trường nội địa. Ngoài ra, dòng vốn đầu tư vào sự phát triển còn được dự đoán là: khi giá hàng hóa cố định, sự gia tăng của yếu tố sẽ làm tăng sản lượng một cách quá mức ở ngành kinh tế sử dụng yếu tố này dẫn đến sự chuyên môn hóa (tương đối) trong lĩnh vực đó và thu hẹp các ngành khác.

Các lực lượng của toàn cầu hóa kinh tế gây ra những thay đổi cơ cấu trong các nền kinh tế như thế nào còn phụ thuộc vào sự phát triển đặc thù của từng quốc gia. Các kết quả nghiên cứu của Proudman (2000) cho thấy các mô hình thay đổi cơ cấu công nghiệp ở các nền kinh tế G-5 tương đối khác nhau trong giai đoạn 1970-1993. Đó là sự mất lợi thế so sánh trong ngành công nghiệp xe cơ giới ở Pháp và Mỹ, ngành máy tính ở Đức, sản xuất kim loại ở Anh và dệt may ở Nhật Bản. Ngược lại, chuyên môn hóa xảy ra trong ngành truyền thông, ngành công nghiệp giấy và in ở Mỹ, ngành hàng không vũ trụ ở Pháp, ngành công nghiệp xe cơ giới ở Nhật Bản. Kể từ những năm 50, Trung và Nam Âu đã đóng cửa các nhà sản xuất giày dép và vải. Điều tương tự xảy ra ở Đông Âu những năm 1990 (ILO, 1996). Trong cùng một khu vực địa lý, sự phát triển này song song với sự thu hẹp của ngành nông nghiệp, dẫn đến sự phụ thuộc ngày càng tăng vào nhập khẩu nông sản, chủ yếu từ các nước đang phát triển. Việc làm trong các ngành bị thu hẹp ngày càng giảm. Ví dụ, từ 1980 đến 1993, việc làm trong ngành dệt may, quần áo và

giày dép đã giảm 40% ở Đức, 35% ở Tây Ban Nha, 51% ở Ba Lan và 30% ở Mỹ (ILO, 1996). Ở Tây Âu việc loại bỏ trợ cấp cho các ngành khai mỏ, khai thác than cũng như các bộ phận của ngành ô tô do sự sụp đổ của bức tường sắt và sự xuất hiện ngành ô tô ở các nước Đông Nam Á. Từ năm 1985 đến 2007, việc làm trong các mỏ ở Anh và Đức đã giảm, nhà sản xuất than chính hiện nay là Trung Quốc. Từ năm 1997 đến 2005, đóng góp của ngành công nghiệp ô tô vào GDP giảm đáng kể ở Pháp, Anh, Ý và Tây Ban Nha (ngoại trừ Đức chuyên sản xuất các sản phẩm cao cấp), trong cùng thời gian sản xuất xe hơi tăng gấp ba lần ở Ấn Độ và gấp bốn lần ở Trung Quốc (Holweg & cộng sự, 2009). Nguyên nhân dẫn đến sự thay đổi cơ cấu ngành trong quá trình toàn cầu hóa là do mất lợi thế so sánh trong các ngành cụ thể ở mỗi quốc gia.

Nghiên cứu toàn cầu hóa, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và tăng trưởng năng suất lao động ở 38 quốc gia, Rodrik (2014) cho rằng toàn cầu hóa có tác động đáng kể đến tất cả các quốc gia đang phát triển trong giai đoạn 1990–2005. Các quốc gia này dần loại bỏ các hạn chế đối với hàng nhập khẩu, cắt giảm thuế quan, khuyến khích FDI và xuất khẩu, nhiều nền kinh tế còn mở ra cho dòng tài chính xuyên biên giới. Vì vậy, toàn cầu hóa đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy các mô hình thay đổi cơ cấu ở các quốc gia và khu vực địa lý.

Kết quả nghiên cứu về mối quan hệ giữa toàn cầu hóa và thay đổi cơ cấu ở Mỹ của Reyes-Heroles (2018) cho thấy sự suy giảm chi phí thương mại toàn cầu giải thích 3,2% sự sụt giảm của tỷ trọng giá trị gia tăng công nghiệp chế biến chế tạo giai đoạn 1970-2007, và sự suy giảm chi phí thương mại đối với hàng hóa công nghiệp chế biến chế tạo nhập khẩu ở Mỹ giải thích 32% sự suy giảm tỷ trọng giá trị gia tăng của ngành này.

Ở các nền kinh tế mới nổi, sự thay đổi cơ cấu chủ yếu là do các quốc gia này tăng dòng thương mại quốc tế và dòng vốn FDI, tiến bộ công nghệ đã làm giảm chi phí sản xuất. Một số quốc gia (chủ yếu ở châu Á) đã trải qua sự thay đổi cơ cấu nhanh chóng, và sự thay đổi cơ cấu này làm tăng năng suất, trong khi thay đổi cơ cấu ở một số quốc gia khác (chủ yếu ở châu Phi và châu Mỹ Latinh) làm giảm năng suất. Một đặc điểm đáng chú ý của toàn cầu hóa theo phong cách châu Á là nó có tính chất hai chiều: nhiều hoạt động cạnh tranh nhập khẩu đã tiếp

tục nhận được hỗ trợ trong khi các hoạt động định hướng xuất khẩu mới xuất hiện. Ví dụ, cho đến giữa những năm 1990, các công ty trong các đặc khu kinh tế ở Trung Quốc hoạt động theo các quy tắc thương mại tự do, trong khi các doanh nghiệp trong nước vẫn hoạt động sau các rào cản thương mại cao, và doanh nghiệp nhà nước vẫn tiếp tục nhận được hỗ trợ đáng kể. Trong khi đó, Hàn Quốc và Đài Loan đã đẩy các công ty của họ vào thị trường thế giới bằng cách trợ cấp cho họ rất nhiều, và trì hoãn tự do hóa nhập khẩu cho đến khi các công ty trong nước đủ mạnh, có thể đứng vững. Chiến lược này đảm bảo lao động vẫn được sử dụng trong các công ty có thể bị suy giảm do cạnh tranh nhập khẩu mặc dù các công ty này có thể không hiệu quả nhất trong nền kinh tế, nhưng các công ty đó vẫn có thể cung cấp việc làm ở mức năng suất cao hơn lựa chọn thay thế tốt nhất tiếp theo (tức là ở khu vực không chính thức hoặc nông nghiệp) cho lao động của họ. Các nước Châu Mỹ Latinh và Châu Phi lại gặp vấn đề liên quan đến tỷ giá hối đoái thực. Các nước này thường tự do hóa trong bối cảnh các loại tiền tệ được định giá quá cao, được thúc đẩy bởi chính sách tiền tệ chống lạm phát hoặc bởi dòng vốn viện trợ nước ngoài lớn. Việc định giá quá cao gây thiệt hại cho các ngành công nghiệp, đặc biệt là những ngành công nghiệp hiện đại trong lĩnh vực chế biến chế tạo hoạt động với biên lợi nhuận chặt chẽ. Ngược lại, các nước châu Á thường nhắm đến tỷ giá hối đoái thực cạnh tranh với mục đích thúc đẩy các ngành công nghiệp định hướng xuất khẩu. Do đó, Rodrik (2014) cho rằng bất kỳ đóng góp nào mà toàn cầu hóa đã thực hiện ở các quốc gia đều phụ thuộc vào hoàn cảnh địa phương, các lựa chọn của các nhà hoạch định chính sách và chiến lược tăng trưởng trong nước.

Trung Quốc và Ấn Độ đã trải qua những thay đổi cơ cấu sâu sắc trong thời kỳ tăng trưởng kinh tế nhanh chóng 1987-2009. Valli & cộng sự (2015) cho rằng trong khi Trung Quốc có mức tăng trưởng năng suất dài hơn và chuyên sâu hơn, thì Ấn Độ lại có mức tăng trưởng cân bằng hơn. Các kết quả nghiên cứu cho thấy nếu tăng trưởng kinh tế quá mất cân đối đã phân nào hạn chế mức độ thay đổi cơ cấu, thì toàn cầu hóa, trái lại, thúc đẩy thay đổi cơ cấu kinh tế. Mức xuất khẩu, nhập khẩu và FDI cao không chỉ liên quan đến tốc độ tăng trưởng kinh tế cao hơn mà còn phân bổ nguồn lực sâu hơn giữa các ngành, điều chỉnh lợi thế so sánh và tổ chức lại sản xuất.

Wood (2017) cho rằng toàn cầu hóa làm chuyên

Bảng 1: Dữ liệu sử dụng trong nghiên cứu

Tên biến	Mô tả	Nguồn
STRUC	Cơ cấu kinh tế được đo bằng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ trong GDP	The World Bank Development Indicators Database
KOF	Chỉ số toàn cầu hóa tổng hợp	KOF Index of Globalization
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài được đo bằng tỷ trọng vốn FDI trong GDP	The World Bank Development Indicators Database
OPEN	Độ mở thương mại được đo bằng (Xuất khẩu + Nhập khẩu)/GDP	The World Bank Development Indicators Database
EXR	Tỷ giá hối đoái VND/USD	The Ceic Database

môn hóa theo ngành dựa trên các yếu tố đầu vào trở nên sâu sắc hơn trong giai đoạn 1985-2015. Ở các nước phát triển giàu kỹ năng, các ngành công nghiệp chế biến chế tạo trở nên thâm dụng kỹ năng hơn. Ở các nước đang phát triển Đông Á khan hiếm đất đai, đặc biệt là ở Trung Quốc, các ngành chế biến chế tạo thâm dụng lao động được mở rộng. Tuy nhiên, tại các nước đang phát triển đất đai giàu có, công nghiệp chế biến chế tạo bị đình trệ hoặc suy giảm, trong khi ở Nam Á khan hiếm đất đai, công nghiệp chế biến chế tạo bị kìm hãm bởi trình độ học vấn thấp và cơ sở hạ tầng yếu kém. Mặc dù tỷ trọng ngành dịch vụ trong tổng sản lượng và việc làm của nền kinh tế đều tăng ở hầu hết các quốc gia, nhưng chủ yếu là vì những lý do không liên quan đến toàn cầu hóa.

Ở các nước châu Phi, Kelbore (2014) đã tìm thấy mối quan hệ nhân quả Granger giữa độ mở thương mại (biến đại diện cho toàn cầu hóa) với chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong giai đoạn 1981–2010.

Ở Việt Nam đã có một số nghiên cứu định lượng về tác động của toàn cầu hóa. Nghiên cứu của Nguyen Thi Cam Van & Tran Tho Dat (2018) đã chỉ ra rằng toàn cầu hóa thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam trong giai đoạn 1995 - 2014. Các chỉ số toàn cầu hóa tổng hợp và toàn cầu hóa kinh tế đều có tác động dương đến tăng trưởng kinh tế. Bên cạnh đó, đầu tư trực tiếp nước ngoài, tỷ giá đều có tác động tích cực đến tăng trưởng, còn cán cân thương mại có tác động ngược chiều đến tăng trưởng kinh tế. Kết quả nghiên cứu của Nguyen Thi Cam Van (2019) về tác động của toàn cầu hóa đến sự phát triển công nghiệp Việt Nam giai đoạn 1995-2015 đã chỉ ra rằng toàn cầu hóa có tác động thúc đẩy sự phát triển công nghiệp ở Việt Nam trong ngắn hạn và dài hạn; đầu tư trực tiếp nước ngoài, cán cân thương

mại và tỷ giá đều có tác động dương đến GDP công nghiệp trong dài hạn. Nghiên cứu tác động của toàn cầu hóa đến sự phát triển của khu vực dịch vụ ở Việt Nam giai đoạn 1995 – 2015, Nguyễn Thị Cẩm Vân và cộng sự (2018) chứng tỏ rằng toàn cầu hóa và sự phát triển của ngành dịch vụ ở Việt Nam có quan hệ nhân quả Granger một chiều. Toàn cầu hóa thúc đẩy sự phát triển của ngành dịch vụ ở Việt Nam trong ngắn hạn và dài hạn. Bên cạnh đó, sự phát triển của ngành dịch vụ còn chịu tác động dương và mạnh mẽ của đầu tư trực tiếp nước ngoài trong dài hạn.

Tóm lại, hệ thống các nghiên cứu về tác động của toàn cầu hóa đến sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở các quốc gia trên thế giới là nguồn tài liệu tham khảo quan trọng có thể vận dụng để phân tích cho Việt Nam. Từ các nghiên cứu này có thể rút ra rằng khi xem xét tác động của toàn cầu hóa đến sự thay đổi cơ cấu của nền kinh tế cần xem xét các yếu tố đặc trưng của toàn cầu hóa như đầu tư trực tiếp nước ngoài, thương mại, tỷ giá... Tuy nhiên, số lượng các nghiên cứu định lượng về tác động của toàn cầu hóa đến sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở các quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam còn khá khiêm tốn. Do đó, nghiên cứu này hy vọng có thể bổ sung cho các nghiên cứu trước bằng cách sử dụng các mô hình định lượng để phân tích tác động của toàn cầu hóa đến sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế. Khác với các nghiên cứu trước, nghiên cứu này sử dụng một chỉ số toàn diện về toàn cầu hóa được Dreher (2006) xây dựng và tính toán hàng năm cho các quốc gia trên thế giới.

3. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

Dữ liệu theo năm sử dụng trong nghiên cứu được tổng hợp từ hệ thống cơ sở dữ liệu của các trang web: data.worldbank.org, ceicdata.com và kof.ethz.

ch (cập nhật năm 2019) trong giai đoạn 1995-2016 (bảng 1). Sự hạn chế này là do năm 2019, số liệu toàn cầu hóa được cung cấp đến năm 2016.

Để tìm hiểu tác động của toàn cầu hóa đến sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở Việt Nam, nghiên cứu này sử dụng cả phương pháp hai bước của Engle và Granger và phương pháp đồng tích hợp của Johansen. Các bước tiến hành nghiên cứu được thực hiện như sau:

Đầu tiên, các chuỗi số liệu sử dụng trong nghiên cứu sẽ được kiểm định tính dừng bằng kiểm định nghiệm đơn vị Dickey-Fuller mở rộng (ADF). Để xác định chuỗi X_t có dừng hay không, người ta ước lượng mô hình:

$$\Delta X_t = \beta_1 + \beta_2 t + \delta X_{t-1} + \sum_{i=1}^q \alpha_i \Delta X_{t-i} + \varepsilon_t$$

trong đó $\Delta X_t = X_t - X_{t-1}$ và kiểm định cặp giả thuyết:

$H_0: \delta = 0$ (Chuỗi X_t không dừng);

$H_1: \delta < 0$ (Chuỗi X_t dừng)

Nếu chuỗi X_t dừng thì được gọi là tích hợp bậc 0 hay $I(0)$. Nếu chuỗi X_t không dừng thì kiểm định ADF tiếp tục được thực hiện trên chuỗi sai phân của chuỗi gốc ΔX_t . Nếu chuỗi ΔX_t dừng thì chuỗi gốc được gọi là tích hợp bậc 1 hay $I(1)$.

Nếu các chuỗi sử dụng trong nghiên cứu tích hợp cùng bậc thì kiểm định Johansen được thực hiện để kiểm tra tính đồng tích hợp. Các chuỗi số liệu là đồng tích hợp nếu tổ hợp tuyến tính của chúng là một chuỗi dừng. Kiểm định Johansen thực hiện trên các chuỗi số liệu gốc cho biết với một nhóm chuỗi không dừng, tồn tại bao nhiêu tổ hợp tuyến tính của chúng là chuỗi dừng. Hai phương pháp thống kê sau được sử dụng để xác định số phương trình đồng tích hợp giữa các chuỗi số liệu.

Kiểm định vết (Trace) kiểm định cặp giả thuyết:

$H_0: rank(\Pi) \leq r$ (Có nhiều nhất r quan hệ đồng tích hợp);

$H_1: rank(\Pi) > r$ (Số quan hệ đồng tích hợp lớn hơn r)

Thống kê kiểm định:

$$\lambda_{trace}(r) = -T \sum_{i=r+1}^n \ln(1 - \hat{\lambda}_i)$$

trong đó, r là số vectơ đồng liên kết; n là số giá trị riêng;

Π là ma trận giá trị riêng khác không; T là số quan sát;

$\hat{\lambda}_i$ là giá trị ước lượng của giá trị riêng thứ i và các giá trị riêng được sắp xếp theo thứ tự giảm dần;

Kiểm định giá trị riêng cực đại (Maximum-Eigenvalue) kiểm định cặp giả thuyết:

$H_0: rank(\Pi) = r$ (Có r quan hệ đồng tích hợp)

$H_1: rank(\Pi) = r + 1$ (Có $r + 1$ quan hệ đồng tích hợp)

Thống kê kiểm định:

$$\lambda_{max_eigen}(r, r + 1) = -T \ln(1 - \hat{\lambda}_{r+1}).$$

Nếu tồn tại quan hệ đồng tích hợp giữa các chuỗi thời gian được xem xét thì trong bước tiếp theo, độ trễ tối ưu của mô hình sẽ được xác định căn cứ vào các tiêu chuẩn AIC (Akaike information criterion), SC (Schwarz information criterion) và HQ (Hannan-Quinn information criterion).

Từ tổng quan các tài liệu nghiên cứu, mô hình phân tích tác động dài hạn của toàn cầu hóa đến sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở Việt Nam được chỉ định như sau:

$$STRUC_t = \gamma_0 + \gamma_1 KOF_t + \gamma_2 FDI_t + \gamma_3 OPEN_t + \gamma_4 EXR_t + v_t \quad (3.1)$$

trong đó, $\gamma_0, \gamma_1, \gamma_2, \gamma_3, \gamma_4$ là các tham số ước lượng; v_t là sai số của mô hình (3.1).

Mối quan hệ ngắn hạn giữa toàn cầu hóa và sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở Việt Nam được xác định dựa trên mô hình hiệu chỉnh sai số:

$$\Delta STRUC_t = \theta_0 + \theta_1 \Delta KOF_t + \theta_2 \Delta FDI_t +$$

$$\theta_3 \Delta OPEN_t + \theta_4 \Delta EXR_t + \theta_5 v_{t-1} + \varepsilon_t \quad (3.2)$$

trong đó, Δ là sai phân bậc nhất; $\theta_0, \theta_1, \theta_2, \theta_3, \theta_4, \theta_5$ là các tham số ước lượng, θ_5 là tốc độ hiệu chỉnh sai số.

v_{t-1} là trễ của sai số của mô hình (3.1); ε_t là sai số của mô hình (3.2).

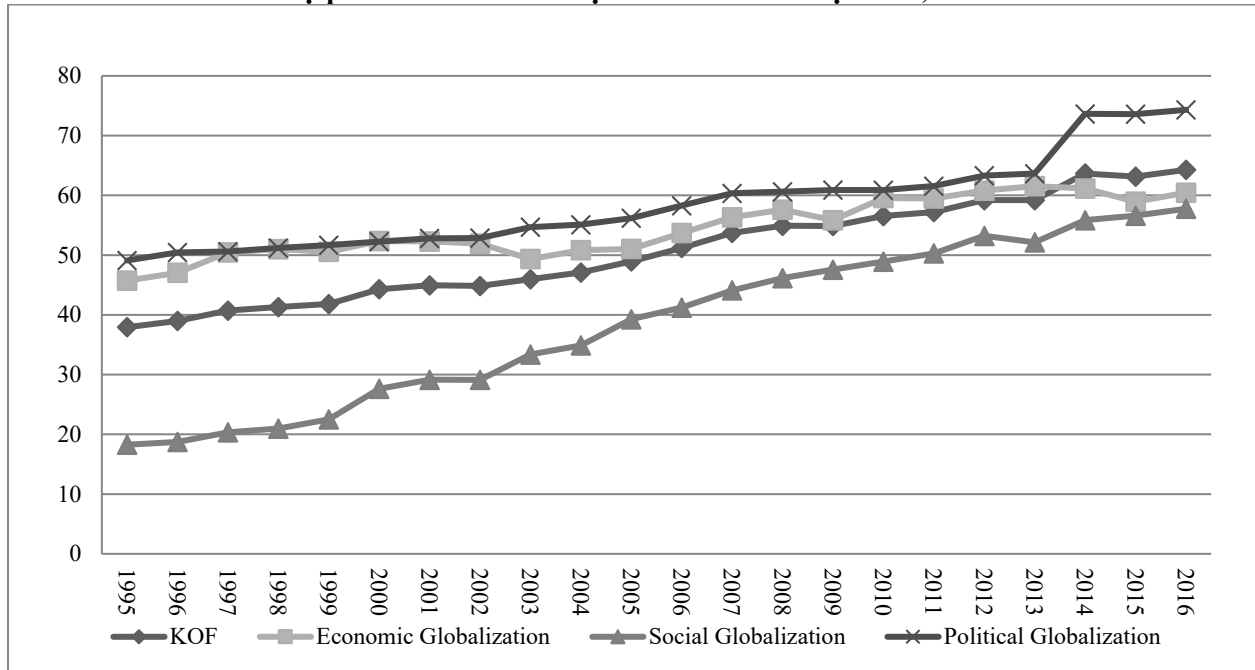
Cuối cùng là các kiểm định về chất lượng của mô hình và độ tin cậy của các kết quả ước lượng.

4. Tác động của toàn cầu hóa đến sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở Việt Nam

4.1. Sự phát triển mức độ toàn cầu hóa ở Việt Nam

Theo xu hướng toàn cầu hóa, Việt Nam đã đạt được những bước tiến tích cực trong quá trình hội

Hình 1: Sự phát triển của mức độ toàn cầu hóa ở Việt Nam, 1995 – 2016

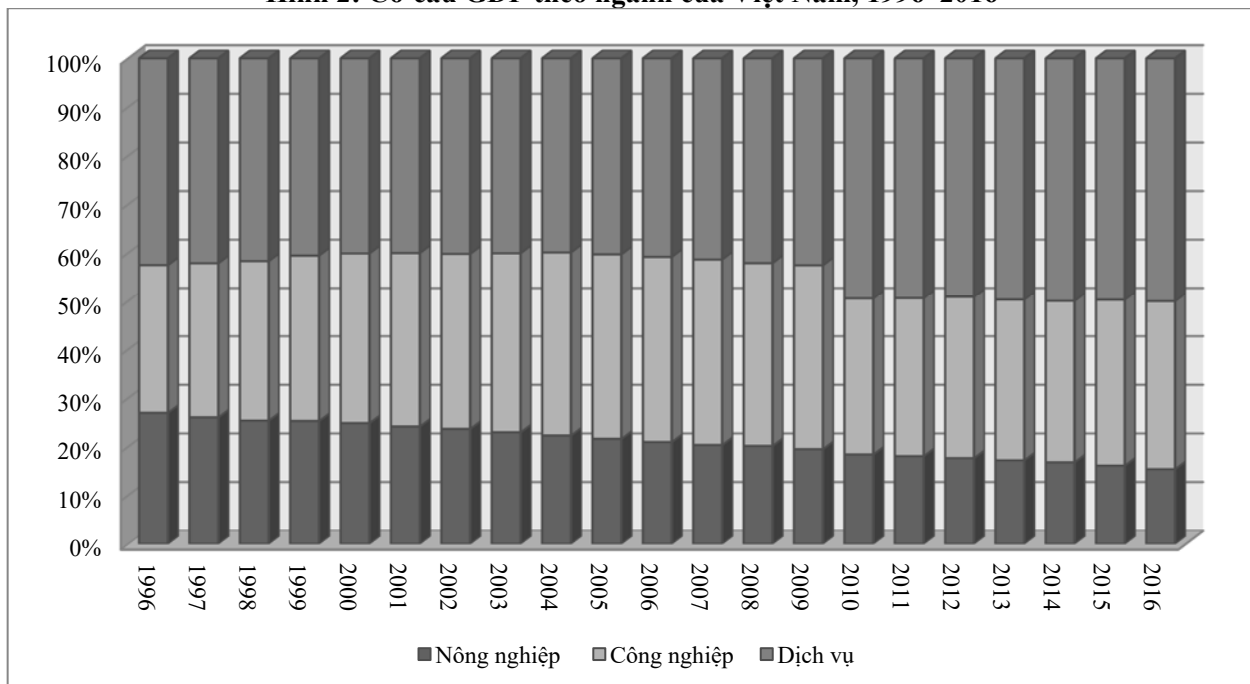


Nguồn: Số liệu tổng hợp từ www.kof.ethz.ch.

nhập toàn cầu. Trong giai đoạn 1995–2016, mức độ toàn cầu hóa của Việt Nam có xu hướng ngày càng tăng. Chỉ số toàn cầu hóa tổng hợp KOF nâng dần từ mức 37,94 năm 1995 lên 64,27 năm 2016 (hình 1). Trong ba phương diện củatoàn cầu hóa, mức độ

toàn cầu hóa chính trị là cao nhất và luôn giữ xu thế tăng ổn định từ 49,12 năm 1995 lên 74,32 năm 2016; mức độ toàn cầu hóa kinh tế đứng thứ hai, tăng chậm hơn và có dấu hiệu giảm dần trong những năm gần đây; mức độ toàn cầu hóa xã hội xếp thứ ba

Hình 2: Cơ cấu GDP theo ngành của Việt Nam, 1996–2016



Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu của Tổng cục Thống kê.

Bảng 2: Kiểm định ADF về tính dừng của các chuỗi trong mô hình (3.1)

Các chuỗi	Chuỗi ban đầu		Chuỗi sai phân bậc 1		Kết quả
	Thống kê t	Giá trị p	Thống kê t	Giá trị p	
STRUC	-2,082691	0,2528	-4,494014	0,0023	I(1)
KOF	0,196317	0,9651	-6,527932	0,0000	I(1)
FDI	-1,977552	0,2935	-3,488921	0,0195	I(1)
OPEN	-0,844036	0,7853	-5,259919	0,0005	I(1)
EXR	0,548025	0,8606	-3,518660	0,0190	I(1)

ADF test type: Intercept without trend.

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên phần mềm Eviews.

và cũng tăng dần từ 18,27 năm 1995 lên 57,77 năm 2016. Năm 2016, Việt Nam đứng ở vị trí thứ 82/203 trong bảng xếp hạng về mức độ toàn cầu hóa. Trong ba thành phần của toàn cầu hóa, Việt Nam xếp thứ 92/203 về toàn cầu hóa kinh tế, thứ 75/203 về toàn cầu hóa chính trị, và 129/203 về toàn cầu hóa xã hội.

4.2. Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở Việt Nam

Toàn cầu hóa đã thể hiện những giá trị rõ ràng với Việt Nam, quốc gia toàn cầu hóa đông dân nhất trong lịch sử hiện đại. GDP bình quân đầu người của Việt Nam đã tăng từ 1.500 USD năm 1990 lên 2.587 USD năm 2018. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực, đúng hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Tỷ trọng đóng góp của ngành nông nghiệp vào GDP Việt Nam giảm dần từ 27% năm 1996 xuống còn 16% năm 2016. Trong những năm gần đây, công nghiệp và dịch vụ luôn chiếm khoảng 80% tổng sản lượng hàng năm của nền kinh tế.

4.3. Kết quả ước lượng mô hình phân tích tác động của toàn cầu hóa đến sự chuyển dịch cơ cấu

kinh tế ở Việt Nam

4.3.1. Kiểm định nghiệm đơn vị

Kết quả kiểm định nghiệm đơn vị ở bảng 2 cho thấy các chuỗi STRUC, KOF, FDI, OPEN và EXR không dừng ở chuỗi gốc nhưng đều dừng sau khi lấy sai phân bậc nhất, nghĩa là đều tích hợp bậc 1.

4.3.2. Kiểm định đồng tích hợp theo phương pháp Johansen.

Kết quả kiểm định Johansen cho thấy giả thuyết không tồn tại vectơ đồng tích hợp bị bác bỏ với mức ý nghĩa 5% (Bảng 3). Kiểm định vết (Trace) chỉ ra rằng tồn tại ba phương trình đồng tích hợp giữa các biến với mức ý nghĩa 5%, còn kiểm định giá trị riêng cực đại (Maximum-Eigenvalue) cho thấy tồn tại hai phương trình đồng tích hợp giữa các biến. Các kết quả này chứng tỏ tồn tại mối quan hệ cân bằng dài hạn giữa STRUC và các biến giải thích trong mô hình (3.1), và mối quan hệ giữa các biến có thể biểu diễn theo cơ chế hiệu chỉnh sai số.

Bảng 3: Kết quả kiểm định đồng tích hợp Johansen

Các chuỗi: STRUC, KOF, FDI, OPEN, EXR							
Giả thuyết về số phương trình đồng tích hợp	Giá trị riêng	Kiểm định Trace			Kiểm định Maximum-Eigenvalue		
		Thống kê Trace	Giá trị tới hạn (5%)	Xác suất	Thống kê Max-Eigen	Giá trị tới hạn (5%)	Xác suất
Không có	0,905703	115,6668	69,81889	0,0000	47,22604	33,87687	0,0008
Nhiều nhất 1	0,836201	68,44078	47,85613	0,0002	36,18228	27,58434	0,0031
Nhiều nhất 2	0,569427	32,25849	29,79707	0,0255	16,85277	21,13162	0,1791
Nhiều nhất 3	0,52369	15,40573	15,49471	0,0516	14,83371	14,2646	0,0406
Nhiều nhất 4	0,028196	0,572018	3,841466	0,4495	0,572018	3,841466	0,4495

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên phần mềm Eviews.

Bảng 4: Lựa chọn độ trễ của mô hình (3.1)

Lag	LogL	LR	FPE	AIC	SC	HQ
0	47,89510	NA*	0,000994*	-4,085248*	-3,836552*	-4,031274*
1	48,06253	0,239182	0,001084	-4,005955	-3,707520	-3,941187

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên phần mềm Eviews.

4.3.3. Lựa chọn độ trễ tối ưu

Độ trễ tối ưu của mô hình được lựa chọn dựa vào các tiêu chí AIC, SC và HQ. Các kết quả ở bảng 4 cho thấy độ trễ tối ưu của mô hình là lag = 0.

4.3.4. Mối quan hệ giữa chuyển dịch cơ cấu kinh tế, toàn cầu hóa và các nhân tố trong ngắn hạn

Bảng 5 trình bày kết quả ước lượng mô hình hiệu chỉnh sai số (3.2). Kết quả cho thấy hệ số của biến D(KOF) bằng 0,009313 và không có ý nghĩa thống kê chứng tỏ trong ngắn hạn, toàn cầu hóa không có tác động đến sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở Việt Nam. Hệ số ước lượng của biến D(FDI) dương (0,354911) nhưng không có ý nghĩa thống kê ($p_value = 0,7090$). Các kết quả này hàm ý rằng tại độ trễ 1 kỳ (1 năm sau), toàn cầu hóa, đầu tư trực tiếp nước ngoài chưa có tác động làm thay đổi cơ cấu kinh tế, nghĩa là, phải sau hơn 1 năm các nhân tố này mới có tác động đến cơ cấu kinh tế. Bên cạnh đó, trong ngắn hạn, độ mở thương mại cũng không có tác động đến cơ cấu của nền kinh tế. Tỷ giá hối đoái có tác động ngược chiều đến sự chuyển dịch cơ cấu trong ngắn hạn. Hệ số ước lượng của biến EXR bằng $-0,00005$ và có ý nghĩa thống kê. Kết quả này chứng tỏ chính sách tỷ giá chưa đạt mục tiêu thúc

đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở Việt Nam trong ngắn hạn.

Hệ số của ECT(-1) là tốc độ hiệu chỉnh sai số trong mô hình (3.2). Hệ số của số hạng hiệu chỉnh sai số bằng $-0,86214$ cho biết khoảng 86,21% sự chênh lệch giữa STRUC dài hạn và ngắn hạn được điều chỉnh trong một năm. Đây là tốc độ điều chỉnh khá nhanh về trạng thái cân bằng dài hạn.

Các kết quả kiểm định chất lượng của mô hình (3.2) như: kiểm định dạng hàm đúng, phù hợp (Ramsey test) với $p_value = 0,6641$; kiểm định hiện tượng tự tương quan (Lagrange Multiplier LM test) ($p_value = 0,2549$); kiểm định hiện tượng phương sai sai số thay đổi (Breusch-Pagan-Godfrey test) ($p_value = 0,4899$); kiểm định phần dư có phân phối chuẩn (normality test) với p_value của thống kê Jarque-Bera nhận giá trị 0,6997 (Bảng 5) đều chứng tỏ mô hình (3.2) thỏa mãn các giả thiết cơ bản của phương pháp bình phương nhỏ nhất, và do đó, các kết quả ước lượng đảm bảo tính tin cậy và thích hợp cho phân tích thực nghiệm.

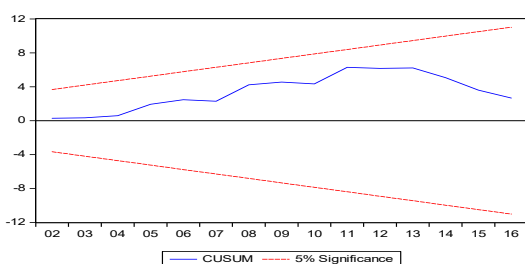
Kiểm định phần dư: tổng tích lũy của phần dư (CUSUM) và tổng tích lũy hiệu chỉnh của phần dư (CUSUMSQ) đều nằm trong giải tiêu chuẩn ứng với

Bảng 5: Kết quả ước lượng mô hình hiệu chỉnh sai số (3.2)

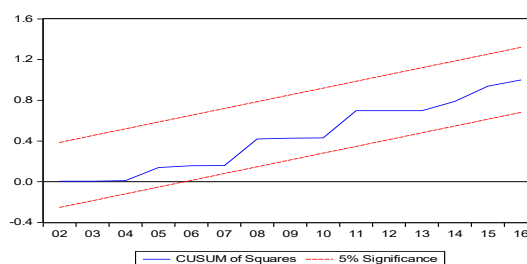
Các biến độc lập	Biến phụ thuộc D(STRUC)			
	Hệ số	Sai số chuẩn	Thống kê t	Giá trị p
C	0,092545	0,02014	4,595092	0,0004
D(KOF)	0,009313	0,00946	0,984517	0,3405
D(FDI)	0,354911	0,933205	0,380314	0,7090
D(OPEN)	-0,00872	0,158501	-0,055009	0,9569
D(EXR)	-5,17E-05	2,30E-05	-2,244188	0,0403
ECT(-1)	-0,86214	0,419339	-2,055957	0,0576
R-squared	0,470098	Ramsey test (Prob.)		0,6641
Adjusted R-squared	0,293464	Breusch-Pagan-Godfrey test (Prob.)		0,4899
F-Statistic	2,661424	Breusch-Godfrey Serial correlation LM test (Prob.)		0,2549
Prob (F-statistic)	0,0648	Jarque-Bera probability		0,6997
Durbin-Watson stat	1,307688			

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên phần mềm Eviews.

Hình 3a. Tổng tích lũy phần dư của mô hình hiệu chỉnh sai số (3.2)



Hình 3b. Tổng tích lũy hiệu chỉnh của phần dư của mô hình hiệu chỉnh sai số (3.2)



Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên phần mềm Eviews.

mức ý nghĩa 5% (hình 3a, 3b) nên có thể kết luận phần dư của mô hình có tính ổn định và vì thế mô hình là ổn định.

4.3.5. Mối quan hệ giữa chuyển dịch cơ cấu kinh tế, toàn cầu hóa và các nhân tố trong dài hạn

Kết quả ước lượng mô hình (3.1) (bảng 6) cho thấy trong dài hạn, toàn cầu hóa có tác động thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu ở Việt Nam. Hệ số ước lượng của biến KOF bằng 0,009813 với mức ý nghĩa 10% hàm ý rằng nếu mức độ toàn cầu hóa của Việt Nam tăng 1 đơn vị thì tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ trong GDP sẽ tăng 0,9% khi giả định các yếu tố khác không thay đổi. Kết quả ước lượng cũng cho thấy độ mở thương mại có tác động tích cực đến sự chuyển dịch cơ cấu của nền kinh tế giai đoạn 1995-2016. Đầu tư trực tiếp nước ngoài có tác động ngược chiều đến sự chuyển dịch cơ cấu của nền kinh tế. Bên cạnh đó, tỷ giá VND/USD cũng có ảnh hưởng

âm đến sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở Việt Nam. Điều này cho thấy chính sách tỷ giá ở Việt Nam có thể không đạt mục tiêu hỗ trợ tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong dài hạn.

Kết quả các kiểm định chuẩn đoán chất lượng mô hình như hiện tượng tự tương quan, phương sai sai số thay đổi, dạng hàm đúng và phần dư có phân phối chuẩn chứng tỏ các điều kiện cơ bản về độ tin cậy của kết quả ước lượng được đảm bảo. Hơn nữa, kết quả kiểm định ADF về tính dừng của chuỗi phần dư ECM của mô hình (3.1) cho thấy giả thuyết nghiệm đơn vị bị bác bỏ với mức ý nghĩa 1% (p_value của kiểm định ADF bằng 0,0002), do đó, chuỗi phần dư của mô hình (3.1) là chuỗi dừng.

5. Kết luận và khuyến nghị

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp kiểm định đồng tích hợp Johansen và cơ chế hiệu chỉnh sai số để phân tích tác động của toàn cầu hóa đến sự

Bảng 6: Kết quả ước lượng mô hình (3.1)

Các biến độc lập	Biến phụ thuộc STRUC			
	Hệ số	Sai số chuẩn	Thống kê t	Giá trị p
C	0,747124	0,073606	10,15038	0,0000
KOF	0,009813	0,005224	1,878307	0,0776
FDI	-0,88683	0,398189	-2,22715	0,0397
OPEN	0,186702	0,098704	1,891533	0,0757
EXR	-4,23E-05	9,13E-06	-4,63255	0,0002
R-squared	0,619119	Ramsey test (Prob.)		0,1362
Adjusted R-squared	0,5295	Breusch-Pagan-Godfrey test (Prob.)		0,3850
F-Statistic	6,908345	Breusch-Godfrey Serial correlation LM test (Prob.)		0,1233
Prob (F-statistic)	0,001712	Jarque-Bera probability		0,9311
Durbin-Watson stat	2,435724			

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên phần mềm Eviews.

chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở Việt Nam giai đoạn 1995-2016. Kết quả nghiên cứu cho thấy một số phát hiện đáng lưu ý như sau:

(i) Việt Nam được hưởng những lợi ích nhất định từ toàn cầu hóa. Toàn cầu hóa có tác động thúc đẩy cơ cấu của nền kinh tế chuyển dịch nhanh hơn theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

(ii) Độ mở thương mại có tác động tích cực đến cơ cấu kinh tế, còn đầu tư trực tiếp nước ngoài và tỷ giá có tác động âm đến sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở Việt Nam trong dài hạn.

(iii) Khi tham gia vào quá trình toàn cầu hóa, các chính sách kinh tế của Việt Nam như thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, chính sách tỷ giá mới chỉ đạt được mục tiêu thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, còn mục tiêu thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế chưa đạt được kết quả mong muốn.

Như vậy, kết quả phân tích cho thấy những tín hiệu tích cực về sự chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế dưới tác động của toàn cầu hóa đã giúp cho chúng ta có cái nhìn lạc quan về những lợi ích của toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế trong bối cảnh hiện nay. Để thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở Việt Nam từ nông nghiệp sang công nghiệp dịch vụ và khai thác được những lợi ích do toàn cầu hóa, một số khuyến nghị dựa trên các kết quả nghiên cứu được đề xuất như sau:

Thứ nhất, trong thời gian tới, chính phủ cần tiếp tục ủng hộ sự phát triển của mức độ toàn cầu hóa của Việt Nam để thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu của nền kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Thứ hai, tiến trình toàn cầu hóa có tác động rõ rệt

tới dòng vốn FDI vào Việt Nam. Một mặt, toàn cầu hóa mang lại cơ hội để nền kinh tế có thể tiếp cận với thị trường vốn rộng lớn, tăng lợi thế cạnh tranh cho một số yếu tố thu hút đầu tư đã có đồng thời tạo ra một số yếu tố thu hút đầu tư mới. Mặt khác, tiến trình toàn cầu hóa cũng tạo ra sức ép cạnh tranh khốc liệt hơn trong việc thu hút FDI và làm suy giảm lợi thế so sánh của một số yếu tố đã hấp dẫn FDI như tài nguyên và chi phí nhân công rẻ do nguồn nhân lực trẻ dồi dào nhưng thiếu kỹ năng. Do đó, Chính phủ cần có chiến lược, chính sách khuyến khích, xúc tiến đầu tư trực tiếp nước ngoài để thu hút luồng vốn FDI có chất lượng và giá trị gia tăng cao, bền vững, có hiệu ứng lan tỏa tích cực mạnh mẽ hơn để tận dụng được xu hướng di chuyển vốn, công nghệ và kỹ năng quản lý trong khu vực và toàn cầu, tạo bước đột phá về chuyển dịch cơ cấu ngành nói chung, nội bộ các ngành nói riêng.

Thứ ba, toàn cầu hóa, tự do thương mại và tự do tài chính tiếp tục phát triển về quy mô, mức độ và hình thức biểu hiện với những tác động tích cực và tiêu cực, cơ hội và thách thức đan xen nhau rất phức tạp. Do đó, trong thời gian tới, chính sách thương mại, trong đó có chính sách xuất khẩu cần hoàn thiện cho phù hợp với thông lệ quốc tế, tiếp tục góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu ngành theo hướng đóng góp nhiều hơn vào nâng cao chất lượng tăng trưởng của nền kinh tế. Đồng thời, chính sách điều hành tỷ giá cũng cần chủ động, linh hoạt và phù hợp, đảm bảo ổn định kinh tế vĩ mô, tạo nền tảng tăng xuất khẩu, tiếp tục thúc đẩy tăng trưởng và có tác động thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế thiết thực hơn nữa.

Tài liệu tham khảo:

- Dreher, A. (2006), 'Does Globalization Affect Growth? Evidence from a new Index of Globalization', *Applied Economics*, 38(10), 1091-1110.
- Holweg, M., Davies, P., Podpolny, P. (2009), *The Competitive Status of the UK Automotive Industry*, Buckingham: PICSIE Books, retrieved on 2/3/2019, from <http://www.innovation.jbs.cam.ac.uk/publications/downloads/holweg_competitive.pdf>.
- ILO (1996), *Globalization of the footwear, textiles and clothing industries. Report for discussion at the Tripartite Meeting on the Globalization of the Footwear, Textiles and Clothing Industries: Effects on Employment and Working Conditions*. ISBN 92-2-110182-7. International Labour Office, Geneva.
- Kelbore, Z.G. (2014), 'Trade openness, structural transformation, and poverty reduction: Empirical evidence from Africa', retrieved on 2/8/2019, from <<http://mpr.ub.unimuenchen>>.
- Nguyen Thi Cam Van & Tran Tho Dat (2018), 'Impact of Globalization on Economic Growth in Vietnam: An Empirical Analysis'. *Journal of Economics and Development*, 20(1), 32-47.
- Nguyen Thi Cam Van (2019), 'Impact of Globalization on Industrial Development in Vietnam: Evidence from Time

- Series Analysis', *Journal of Economics and Development*, Vol. 21, Special Issue, January 2019, 5-21.
- Nguyễn Thị Cẩm Vân, Tống Thành Trung, Bùi Quốc Hoàn (2018), 'Tác động của toàn cầu hóa đến sự phát triển của khu vực dịch vụ ở Việt Nam', *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, 256(II), 19 – 29, tháng 10/2018.
- Proudman, J., Redding, S. (2000), 'Evolving Patterns of International Trade', *Review of International Economics*, 8, 373-96.
- Ricardo Reyes-Heroles (2018), 'Globalization and Structural Change in the United States: A Quantitative Assessment', 2018 Meeting Papers 1027 *Society for Economic Dynamics*.
- Rodrik, D. (2014), 'Globalization, Structural Change, and Productivity Growth, with an Update on Africa', *World Development*, 63, 11–32.
- Valli, V. & Saccone, D. (2015), 'Structural Change, Globalization and Economic Growth in China and India', *European Journal of Comparative Economics*, Cattaneo University (LIUC), Vol. 12(2), pages 133-163.
- Wood, A. (2017), 'Variation in structural change around the world, 1985–2015 Patterns, causes, and implications', *WIDER Working Paper 2017/34*, Retrived on 5/5/2019, from <<https://www.wider.unu.edu/sites/default/files/wp2017-34.pdf>>.